

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 17 – LÂM ĐỒNG **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 31 /2026/DS-ST
Ngày: 20 - 4 - 2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 17 – LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Vân

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Thúy Nga

Ông Nguyễn Đức Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 210/2025/TLST-DS ngày 31 tháng 12 năm 2025, về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2026/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2026/QĐST –DS ngày 02/4/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Hồng D, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Số nhà A, đường H, thôn V, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1969; Bà Trần Thị Hoài L, sinh năm 1999; Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1992.

Cùng nơi cư trú: Số nhà D, đường H, tổ F, thôn Đ, xã H, tỉnh Lâm Đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lương Hoàng S, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Số nhà A, đường H, thôn V, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S: Bà Phạm Thị Hồng D, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Số nhà A, đường H, thôn V, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa: Có mặt bà Phạm Thị Hồng D; Vắng mặt ông Nguyễn Thanh T, bà Nguyễn Thị B, bà Trần Thị Hoài L không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Vắng mặt ông Lương Hoàng S nhưng có người đại diện theo ủy quyền của ông S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản khai và lời khai tại phiên tòa nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng D trình bày:

Bà Phạm Thị Hồng D và bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Thanh T, bà Trần Thị Hoài L là chỗ quen biết. Ngày 09/10/2025, bà D có cho bà B, ông T và bà L có vay số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), thời hạn vay 02 ngày, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 2.000.000 đồng/ngày. Việc vay mượn có lập thành văn bản. Các nội dung trong giấy mượn tiền do bà L viết tại số C, đường C, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng. Tại thời điểm viết “Giấy mượn tiền” có mặt bà B, ông T và bà L. Chữ ký trên “Giấy mượn tiền” là chữ ký của bà B, ông T, bà L. Sau khi vay tiền, bà B, ông T và bà L không thực hiện đúng theo thỏa thuận, tính đến ngày 20/4/2026 thì bị đơn chỉ thanh toán cho bà D số tiền 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) cụ thể:

Ngày 25/10/2025, bà L chuyển khoản cho bà D số tiền 15.000.000 đồng; Ngày 28/11/2025, bà L chuyển khoản cho bà D số tiền 15.000.000 đồng; Ngày 27/12/2025, bà L chuyển khoản cho bà D số tiền 20.000.000 đồng; Ngày 30/12/2025, bà L chuyển khoản cho bà D số tiền 10.000.000 đồng; Ngày 31/12/2025, bà L chuyển khoản cho bà D số tiền 15.000.000 đồng; Ngày 05/01/2026, bà L đưa tiền mặt cho bà D số tiền 25.000.000 đồng; Ngày 08/01/2026 ông T có chuyển khoản trả cho bà D số tiền 20.000.000 đồng; Ngày 19/01/2026, bà L chuyển khoản cho bà D số tiền 10.000.000 đồng.

Tại thời điểm vay tiền, các bên thỏa thuận lãi suất là 2.000.000 đồng/ngày (tương đương 6%/tháng), tuy nhiên khi làm đơn khởi kiện bà D chỉ yêu cầu bị đơn phải trả lãi theo mức lãi suất là 1.66%/tháng. Bà D xác định, tính đến ngày

19/01/2026, số tiền nợ gốc bị đơn đã trả là 74.386.406 đồng, số tiền nợ lãi bị đơn đã trả là 55.163.594 đồng. Bà **D** đã nhiều lần yêu cầu bị đơn trả nợ, nhưng bị đơn cố tình lẩn tránh và mặc dù bị đơn đã đáo hạn ngân hàng nhưng không dùng tiền vay lại của ngân hàng để trả cho bà **D**.

Tại phiên tòa bà **D** trình bày: Tại các buổi làm việc tại Tòa án, do bà tính toán bị nhầm lẫn nên số tiền có sự sai lệch. Nay bà tính lại và xác định tính đến ngày 20/4/2026, bà **Nguyễn Thị B**, ông **Nguyễn Thanh T**, bà **Trần Thị Hoài L** còn nợ bà số tiền nợ gốc là 925.613.594 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 20/01/2026 đến ngày 20/4/2026 là 46.607.729 đồng. Tại đơn khởi kiện lập ngày 31/12/2025 bà **D** yêu cầu ông **T**, bà **L**, bà **B** trả cho bà **D** số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng và nợ lãi tính từ ngày 09/10/2025 đến khi giải quyết xong vụ án theo mức lãi suất 1.66%/tháng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà **D** thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu bà **Nguyễn Thị B**, ông **Nguyễn Thanh T**, bà **Trần Thị Hoài L** phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 925.613.594 đồng, tiền lãi tính từ ngày 20/01/2026 đến ngày 20/4/2026 là 46.607.729 đồng, đồng thời yêu cầu bà **Nguyễn Thị B**, ông **Nguyễn Thanh T**, bà **Trần Thị Hoài L** phải tiếp tục trả số tiền nợ lãi với mức lãi suất quy định đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong.

Bà **D** yêu cầu giữ nguyên quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đến khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: 01 Bản chính giấy mượn tiền lập ngày 09/10/2025, có chữ ký của bà **Trần Thị Hoài L**, ông **Nguyễn Thanh T**, bà **Nguyễn Thị B**.

*Tại các bản khai, biên bản lấy lời khai ông **Nguyễn Thanh T** trình bày:*

Ngày 09/10/2025, ông **T** và vợ là **Trần Thị Hoài L** và mẹ là **Nguyễn Thị B** có vay của bà **Phạm Thị Hồng D** số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Khi vay có lập giấy tay và lãi suất 6%/tháng. Sau khi vay thì gia đình ông đã thanh toán được cho bà **D** số tiền 130.000.000 đồng cụ thể như sau:

Ngày 25/10/2025, bà L chuyển khoản cho bà D số tiền 15.000.000 đồng; Ngày 28/11/2025, bà L chuyển khoản cho bà D số tiền 15.000.000 đồng; Ngày 27/12/2025, bà L chuyển khoản cho bà D số tiền 20.000.000 đồng; Ngày 30/12/2025, bà L chuyển khoản cho bà D số tiền 10.000.000 đồng; Ngày 31/12/2025, bà L chuyển khoản cho bà D số tiền 15.000.000 đồng; Ngày 05/01/2026, bà L đưa tiền mặt cho bà D số tiền 25.000.000 đồng; Ngày 08/01/2026 ông T có chuyển khoản trả cho bà D số tiền 20.000.000 đồng; Ngày 19/01/2026, bà L chuyển khoản cho bà D số tiền 10.000.000 đồng.

Bà D khởi kiện tại Tòa án yêu cầu ông T, bà L, bà B phải trả cho bà D và ông S số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng và tiền nợ lãi, thì ông T yêu cầu cản trừ số tiền 130.000.000 đồng mà gia đình ông đã trả cho bà D vào số tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng tại thời điểm thanh toán, số tiền còn lại sẽ trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm thanh toán. Đối với yêu cầu tiếp tục trả số tiền nợ lãi với mức lãi suất 1,66%/tháng trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán thì ông T đồng ý với mức lãi suất trên.

Tại biên bản lấy lời khai có trong hồ sơ vụ án bà Nguyễn Thị B, bà Trần Thị Hoài L trình bày: Bà B và bà L thống nhất với lời trình bày của ông T. Bà B và bà L đồng ý trả cho bà D số tiền nợ gốc còn lại sau khi cản trừ số tiền 130.000.000 đồng mà gia đình đã trả cho bà D, số tiền đã trả sẽ trừ vào số tiền lãi theo mức lãi suất 1,66%/tháng tại thời điểm thanh toán, số tiền còn lại sẽ trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm thanh toán.

Tại các biên bản làm việc tại Tòa án ông Lương Hoàng S, tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của ông S trình bày ý kiến: Ông S thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

+ Việc chấp hành pháp luật của các đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn không chấp hành đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ cần được chấp nhận. Buộc bà Nguyễn Thị B, bà Trần Thị Hoài L và ông Nguyễn Thanh T phải liên đới trả cho bà Phạm Thị Hồng D và ông Lương Hoàng S số tiền nợ gốc là 925.613.594 đồng (Chín trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm mười ba ngàn năm trăm chín mươi bốn đồng) và số tiền nợ lãi tính đến ngày 20/4/2026 là 46.607.729 đồng (Bốn mươi sáu triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn bảy trăm hai mươi chín đồng). Tổng số tiền phải thanh toán là 972.221.323 đồng (Chín trăm bảy mươi hai triệu hai trăm hai mươi một ngàn ba trăm ba mươi hai đồng)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên Tòa, trên cơ sở ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Thanh T, bà Trần Thị Hoài L hiện cư trú tại tổ F, thôn Đ, xã H, tỉnh Lâm Đồng nên khởi kiện của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Mục 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải Đối thoại tại Tòa án năm 2025;

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, quá trình làm việc tại Tòa án, xác định quan hệ tranh chấp cần giải quyết là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463 Bộ Luật dân sự 2015.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa vắng mặt bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Thanh T, bà Trần Thị Hoài L không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Vắng mặt ông Lương Hoàng S nhưng có người đại diện theo ủy quyền. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt bà B, ông T, bà L, ông S là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Tại đơn khởi kiện lập ngày 31/12/2025 bà D yêu cầu ông T, bà L, bà B trả cho bà D số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng và nợ lãi tính từ ngày 09/10/2025 đến khi giải quyết xong vụ án theo mức lãi suất 1.66%/tháng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể yêu cầu bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Thanh T, bà Trần Thị Hoài L phải trả cho vợ chồng bà Phạm Thị Hồng D và ông Lương Hoàng S số tiền 972.221.323 đồng (Chín trăm bảy mươi hai triệu hai trăm hai mươi một ngàn ba trăm hai mươi ba đồng), trong đó nợ gốc là 925.613.594 đồng, tiền lãi tính từ ngày 20/01/2026 đến ngày 20/4/2026 là 46.607.729 đồng,

[4.2] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án 01 “*Giấy mượn tiền*” lập ngày 09/10/2025 có chữ ký của bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Thanh T, bà Trần Thị Hoài L.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất về nội dung: Ngày 09/10/2025 bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Thanh T, bà Trần Thị Hoài L có vay của bà Phạm Thị Hồng D số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), khi vay có lập giấy viết tay, mục đích vay để đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay là 2 ngày, thỏa thuận lãi suất miệng không ghi trong giấy vay là 6%/tháng. Sau khi vay tiền bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng), cụ thể: Ngày 25/10/2025, bà L chuyển khoản cho bà D số tiền 15.000.000 đồng; Ngày 28/11/2025, bà L chuyển khoản cho bà D số tiền

15.000.000 đồng; Ngày 27/12/2025, bà **L** chuyển khoản cho bà **D** số tiền 20.000.000 đồng; Ngày 30/12/2025, bà **L** chuyển khoản cho bà **D** số tiền 10.000.000 đồng; Ngày 31/12/2025, bà **L** chuyển khoản cho bà **D** số tiền 15.000.000 đồng; Ngày 05/01/2026, bà **L** đưa tiền mặt cho bà **D** số tiền 25.000.000 đồng; Ngày 08/01/2026 ông **T** có chuyển khoản trả cho bà **D** số tiền 20.000.000 đồng; Ngày 19/01/2026, bà **L** chuyển khoản cho bà **D** số tiền 10.000.000 đồng. Đây là các tình tiết đã được các đương sự thống nhất và thừa nhận, do đó các tình tiết này đều là sự thật, không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4.3] Căn cứ theo lời khai của các bên đương sự và nội dung “ Giấy mượn tiền” mà nguyên đơn cung cấp thì đủ căn cứ để xác định giao dịch dân sự vay tiền xác lập giữ nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng dân sự đơn vụ, đảm bảo đầy đủ hình thức và nội dung về hợp đồng vay tiền theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Khi vay tiền các bên có thỏa thuận thời hạn vay là 2 ngày, lãi suất thỏa thuận miệng là 6%/tháng, như vậy đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và có lãi. Ngày 09/10/2025 các bên xác lập giao dịch, sau 2 ngày bên bị đơn không thực hiện đúng nghĩa vụ của mình theo như thỏa thuận, như vậy bị đơn đã vi phạm hợp đồng.

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có quy định:

“Điều 9: Xử lý thỏa thuận về lãi, lãi suất cao hơn mức lãi, lãi suất được pháp luật quy định.

Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận về lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn cao hơn mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn được pháp luật quy định thì mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn vượt quá không có hiệu lực; số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay.”

Khi vay các bên thỏa thuận mức lãi suất là 6%/tháng, như vậy mức lãi suất các bên thỏa thuận cao hơn mức lãi suất được pháp luật quy định, do đó phần thỏa thuận cao hơn không có hiệu lực, số tiền lãi đã trả vượt quá mức lãi suất quy định

được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi; số tiền lãi đã trả vượt quá còn lại sau khi đã trừ hết nợ gốc thì được trả lại cho bên vay.

[4.4] Hội đồng xét xử tính số tiền lãi mà bị đơn phải trả tại các thời điểm trả tiền theo mức lãi suất 1,66%/tháng (20%/năm) và căn trừ số tiền dư ra vào số tiền nợ gốc cụ thể như sau:

Ngày 25/10/2025, bà **L** chuyển khoản cho bà **D** số tiền 15.000.000 đồng. Số tiền lãi phải trả theo mức lãi suất 1.66%/tháng tính từ ngày tiếp theo của ngày vay tiền 10/10/2025 đến ngày 25/10/2025 là: $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 1.66\%/\text{tháng} \times 16 \text{ ngày} = 8.853.333 \text{ đồng}$. Số tiền còn dư sau khi trả lãi là: $15.000.000 \text{ đồng} - 8.853.333 \text{ đồng} = 6.146.667 \text{ đồng}$. Số tiền gốc còn lại tại thời điểm ngày 25/10/2025 là: $1.000.000.000 \text{ đồng} - 6.146.667 \text{ đồng} = 993.835.333 \text{ đồng}$.

Ngày 28/11/2025, bà **L** chuyển khoản cho bà **D** số tiền 15.000.000 đồng. Số tiền lãi phải trả theo mức lãi suất 1.66%/tháng tính từ ngày 26/10/2025 đến ngày 28/11/2025 là: $993.835.333 \text{ đồng} \times 1.66\%/\text{tháng} \times 34 \text{ ngày} = 18.697.694 \text{ đồng}$. Như vậy số tiền bà **L** chuyển khoản chưa đủ trả lãi, số tiền lãi còn phải trả là $18.697.694 - 15.000.000 \text{ đồng} = 3.697.694 \text{ đồng}$

Ngày 27/12/2025, bà **L** chuyển khoản cho bà **D** số tiền 20.000.000 đồng. Số tiền lãi phải trả theo mức lãi suất 1.66%/tháng tính từ ngày 29/11/2025 đến ngày 27/12/2025 là: $993.835.333 \text{ đồng} \times 1.66\%/\text{tháng} \times 29 \text{ ngày} + 3.697.694 \text{ đồng} = 19.627.727 \text{ đồng}$. Số tiền còn dư sau khi trả lãi là: $20.000.000 \text{ đồng} - 19.627.727 \text{ đồng} = 354.273 \text{ đồng}$. Số tiền gốc còn lại tại thời điểm ngày 27/12/2025 là: $993.835.333 \text{ đồng} - 354.273 \text{ đồng} = 993.499.061 \text{ đồng}$.

Ngày 30/12/2025, bà **L** chuyển khoản cho bà **D** số tiền 10.000.000 đồng. Số tiền lãi phải trả theo mức lãi suất 1.66%/tháng tính từ ngày 28/12/2025 đến ngày 30/12/2025 là: $993.499.061 \text{ đồng} \times 1.66\%/\text{tháng} \times 3 \text{ ngày} = 1.649.208 \text{ đồng}$. Số tiền còn dư sau khi trả lãi là: $10.000.000 \text{ đồng} - 1.649.208 \text{ đồng} = 8.350.792 \text{ đồng}$. Số tiền gốc còn lại tại thời điểm ngày 30/12/2025 là: $993.499.061 \text{ đồng} - 8.350.792 \text{ đồng} = 985.148.269 \text{ đồng}$.

Ngày 31/12/2025, bà **L** chuyển khoản cho bà **D** số tiền 15.000.000 đồng. Số tiền lãi phải trả theo mức lãi suất 1.66%/tháng tính đến ngày 31/12/2025 là: $985.148.269 \text{ đồng} \times 1.66\%/\text{tháng} \times 01 \text{ ngày} = 545.115 \text{ đồng}$. Số tiền còn lại sau khi trả lãi là: $15.000.000 \text{ đồng} - 545.115 \text{ đồng} = 14.454.885 \text{ đồng}$. Số tiền gốc còn lại

tại thời điểm 31/12/2025 là $985.148.269 \text{ đồng} - 14.454.885 \text{ đồng} = 970.693.384 \text{ đồng}$

Ngày 05/01/2026, bà **L** đưa tiền mặt cho bà **D** số tiền 25.000.000 đồng. Số tiền lãi phải trả theo mức lãi suất 1.66%/tháng tính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 05/1/2026 là: $970.693.384 \text{ đồng} \times 1.66\%/\text{tháng} \times 5 \text{ ngày} = 2.685.585 \text{ đồng}$. Số tiền còn lại sau khi trả lãi là $25.000.000 \text{ đồng} - 2.685.585 \text{ đồng} = 22.314.415 \text{ đồng}$. Số tiền gốc còn lại tại thời điểm 05/1/2026 là $970.693.384 \text{ đồng} - 22.314.415 \text{ đồng} = 948.378.969 \text{ đồng}$

Ngày 08/01/2026 ông **T** có chuyển khoản trả cho bà **D** số tiền 20.000.000 đồng. Số tiền lãi phải trả theo mức lãi suất 1.66%/tháng tính từ ngày 06/01/2026 đến ngày 08/1/2026 là: $948.378.969 \text{ đồng} \times 1.66\%/\text{tháng} \times 03 \text{ ngày} = 1.574.309 \text{ đồng}$. Số tiền còn lại sau khi trả lãi là: $20.000.000 \text{ đồng} - 1.574.309 \text{ đồng} = 18.425.691 \text{ đồng}$. Số tiền gốc còn lại tại thời điểm 08/1/2026 là $948.378.969 \text{ đồng} - 18.425.691 \text{ đồng} = 929.953.278 \text{ đồng}$

Ngày 19/01/2026, bà **L** chuyển khoản cho bà **D** số tiền 10.000.000 đồng. Số tiền lãi phải trả theo mức lãi suất 1.66%/tháng tính từ ngày 09/01/2026 đến ngày 19/1/2026 là: $929.953.278 \text{ đồng} \times 1.66\%/\text{tháng} \times 11 \text{ ngày} = 5.660.316 \text{ đồng}$. Số tiền còn lại sau khi trả lãi là: $10.000.000 \text{ đồng} - 5.130.000 \text{ đồng} = 4.339.684 \text{ đồng}$. Số tiền gốc còn lại tại thời điểm 19/1/2026 là $929.953.278 \text{ đồng} - 4.339.684 \text{ đồng} = 925.613.594 \text{ đồng}$

Tính đến ngày 19/01/2026 bị đơn đã thanh toán được cho nguyên đơn tổng số tiền nợ số tiền 130.000.000 đồng, trong đó số tiền nợ gốc đã trả là 74.386.406 đồng, số tiền nợ lãi từ ngày 09/10/2025 đến ngày 19/01/2026 là 55.163.594 đồng.

Từ ngày 20/01/2026 đến nay bị đơn không trả thêm bất kỳ khoản vay nào cho nguyên đơn.

[4.5] Tại “Giấy mượn tiền” lập ngày 09/10/2025 có chữ ký của ông **Nguyễn Thanh T**, bà **Nguyễn Thị B** và bà **Trần Thị Hoài L**. Trong quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn đều khai thống nhất khoản vay tại “Giấy mượn tiền” lập ngày 09/10/2025 là khoản vay chung, không có sự phân chia về nghĩa vụ, việc may mượn để thực hiện mục đích chung là đáo hạn ngân hàng cho gia đình. Do đó ông **Nguyễn Thanh T**, bà **Nguyễn Thị B** và bà **Trần Thị Hoài L** phải có nghĩa vụ liên đới để thanh toán khoản vay là phù hợp với quy định tại Điều 288 Bộ Luật dân sự.

[4.6] Từ những nhận định nêu trên, nhận thấy nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn ông **Nguyễn Thanh T**, bà **Nguyễn Thị B**, bà **Trần Thị Hoài L** phải liên đới trả cho vợ chồng bà **Phạm Thị Hồng D** và ông **Lương Hoàng S** số tiền nợ gốc còn lại là 925.613.594 và số tiền nợ lãi tính đến ngày 20/4/2026 là 46.607.729 đồng là có căn cứ, phù hợp với Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ Luật dân sự 2015, nên được chấp nhận. Tổng số tiền bà **Nguyễn Thị B**, ông **Nguyễn Thanh T**, bà **Trần Thị Hoài L** phải trả cho bà **Phạm Thị Hồng D** và ông **Lương Hoàng S** là 972.221.323 đồng (Chín trăm bảy mươi hai triệu hai trăm hai mươi một ngàn ba trăm ba mươi hai đồng).

[4.7] Xét thấy, hợp đồng vay các bên có thoả thuận lãi nên bị đơn phải tiếp tục trả lãi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[5] Xét về quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:

Ngày 06/1/2026 Tòa án ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2026/QĐ-BPKCTT áp dụng biện pháp khẩn cấp “ Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”. Xét thấy, tại phiên tòa không có căn cứ để thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đang được áp dụng. Do đó cần tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2026/QĐ-BPKCTT ngày 06/1/2026 đến khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[6] Xét ý kiến của **Kiểm Sát V** về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nội dung vụ án.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ được chấp nhận nên cần buộc bà **Nguyễn Thị B**, ông **Nguyễn Thanh T**, bà **Trần Thị Hoài L** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, các khoản 2, 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đã được sửa đổi bổ sung; Mục 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật Hoà giải Đối thoại tại Toà án năm 2025;

- Các Điều 288, 351, 353, 357, 463, 465, 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Các Điều 27, 30, 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điều 9, điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Điều 19 Nghị quyết 02/2020/HĐTPTANDTC ngày 24/9/2020 Hướng dẫn áp dụng một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà **Nguyễn Thị B**, ông **Nguyễn Thanh T**, bà **Trần Thị Hoài L** phải liên đới trả cho bà **Phạm Thị Hồng D** và ông **Lương Hoàng S** số tiền 972.221.323 đồng (**Chín trăm bảy mươi hai triệu hai trăm hai mươi một ngàn ba trăm ba mươi hai đồng**), trong đó số tiền nợ gốc là 925.613.594 đồng (**Chín trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm mười ba ngàn năm trăm chín mươi bốn đồng**), số tiền nợ lãi là 46.607.729 đồng (**Bốn mươi sáu triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn bảy trăm hai mươi chín đồng**).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp

luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Nguyên đơn không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho bà **Phạm Thị Hồng D** số tiền 21.747.000 (Hai mươi một triệu bảy trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011814, ngày 31/12/2025 của Phòng thi hành án khu vực 17 – Lâm Đồng.

- Bà **Nguyễn Thị B**, ông **Nguyễn Thanh T**, bà **Trần Thị Hoài L** liên đới phải chịu 41.167.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

3. Về biện pháp khẩn cấp tạm thời: Tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2026/QĐ-BPKCTT ngày 06/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng cho đến khi bản án có hiệu lực thi hành.

4. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (20/4/2026) để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 17 – Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- CCTHADS tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng THAKV 17 – Lâm Đồng;
- Lưu HS, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thu Vân

